

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Tai ngày 30 tháng 06 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BAO CAO TY LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

2-3

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TY LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

5 – 24



Kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chúng tôi cam đoan rằng

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính,
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo nay, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo,
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2017



Phạm Thanh Tung

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Trung



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số 303/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt*

Kính gửi: Quý vi cô đồng
Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2017 Cho Công ty CP Chứng khoán Trí Việt được lập ngày 24 tháng 07 năm 2017 trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT- BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư 165/2012/TT – BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 2410– Soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên thực hiện

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính được sử dụng để lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và các công việc soát xét khác, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 kèm theo xét trên các khía cạnh trọng yếu được lập và trình bày phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT –

BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chung khoản không đáp ứng chi tiêu an toàn tại chính

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0739 2017-133-1*

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính VND

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	9 762 464 620
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	10 689 157 960
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	7 000 000 000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		27.451 622 580
5	Vốn khả dụng	7	154.957.197.452
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		564,47%

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Tùng

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPĐCKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2017

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Hồ Chí Minh

Nghị vụ kinh doanh chứng khoán của Chi nhánh: Tư vấn đầu tư chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **150 200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi ty, hai trăm triệu đồng chẵn./.)**

- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

- Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- + Môi giới chứng khoán,
- + Tư vấn tài chính,
- + Lưu ký chứng khoán,
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán,
- + Giao dịch ký quỹ,

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phương Hoàng Lan Hương	Chu tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/01/2017
Ông Phạm Thanh Tùng	Chu tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/01/2017
Ông Han Công Khanh	Pho chu tịch HĐQT	

Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT	Miên nhiệm ngày 20/01/2017
Ông Phạm Thanh Tung	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên HĐQT	

Ban Kiểm soát

Ông Phan Doãn Vinh	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm 20/01/2017
Bà Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm 20/01/2017
Ông Nguyễn Đức Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20/01/2017
Bà Tạ Thị Thu Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	
Bà Mai Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm 20/01/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bích Vân	Giám đốc Điều hành

2. CƠ SỞ LẬP BAO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính

Ký kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an toàn tài chính như sau

$$\text{Ty lệ an toàn} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động

Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều 5, 6 của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính

Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ sau khi điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ,
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty,
- Chứng khoán có thời hạn bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo,
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn

Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán

4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế, Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau + Giá mua công lãi lũy kế, + Mệnh giá công lãi lũy kế, + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế Tức là Max (Giá mua công lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế)
6	Trái phiếu không niêm yết	La giá trị lớn nhất trong các giá trị sau - Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế + Giá mua công lãi lũy kế + Mệnh giá công lãi lũy kế, + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế Tức là Max (Giá yết (nếu có), Giá mua công lãi lũy kế, Mệnh giá công lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế)
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán, - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau + Giá trị sổ sách, + Giá mua, + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán Tức là Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán, - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau

		+ Giá trị sổ sách, + Giá mua, + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán Tức là Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
--	--	---

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
9	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán, - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau + Giá trị sổ sách, + Giá mua, + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán Tức là Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
10	Cổ phiếu đã đăng ký lưu ký nhưng chưa niêm yết chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau + Giá từ các báo giá, + Giá của kỳ báo cáo gần nhất, + Giá trị sổ sách, + Giá mua, + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán Tức là Max(Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán)
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau + Giá trị sổ sách, + Mệnh giá, + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán Tức là Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% Giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách, + Giá mua/giá trị vốn góp, + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: $\text{Max}(\text{Giá trị sổ sách}, \text{Giá mua/giá trị vốn góp}, \text{Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán})$
Quy/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
14	Quy đóng đại chúng	Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán, - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là NAV/ICCG tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
15	Quy thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 4

Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư qua nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán,

- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán,
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán

Các khoản cô tức trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc cơ hội cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền công cụ chuyển nhượng, gây trở ngại gia được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tại sản khi xác định rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán tiền và thanh lý hợp đồng được xác định như sau

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác,
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật,
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật,
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật,
- Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật,
- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Đối với các khoản phải thu qua hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nêu trên, giá trị rủi ro thanh toán qua thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán qua thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an toàn tài chính như sau

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,	0%
2	Sơ Giao dịch Chứng khoán Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD, hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 226 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày trở đi	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ, giao dịch mua bán lại

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{ \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}, 0 \}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{ \text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}, 0 \}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{ \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{hệ số rủi ro thị trường}), 0 \}$

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{ \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá ban}, 0 \}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{ \text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}, 0 \}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí,
Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết, hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoại hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có)

Giám trị giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giám trị phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau

a) Đối tác khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành,

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền đình đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng

Gia trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau

*Gia trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản * Giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường)*

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 3

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 4

Giảm trừ giá trị rủi ro thanh toán

Gia trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau

- a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức cá nhân và nhóm tổ chức cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu,
- b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu
- c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên

Giá trị rủi ro hoạt động

Gia trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác
Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liên kế tiếp tới tháng gần nhất hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn

Giá trị rủi ro hoạt động

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi

- a) Chi phí khấu hao
- b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn,
- c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn,
- d) Dự phòng phải thu khó đòi

IV THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRÊN BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Đơn vị tính VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1 Tiền	0%	81 737 925 657	-
2 Các khoản tương đương tiền	0%	23 500 000 000	-
3 Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%		-
II. Trái phiếu Chính phủ			
4 Trái phiếu Chính phủ không tra lại	0%		-
5 Trái phiếu Chính phủ tra lại suất coupon phiếu			-
5,1 Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%		-
5,2 Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm,	3%		-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm,	4%		-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên,	5%		-
III Trái phiếu doanh nghiệp			
6 Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		-
7 Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		-

Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		-
II Cổ phiếu			
- Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, chứng chỉ quỹ mở	10%	3 580 800	358 080
- Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	12 307 200	1 846 080
Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	1 302 300	260 460
- Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch, cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		-
Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		-
V Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13 Quỹ đại chúng	10%		-
14 Quỹ thành viên	30%		-
III. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
Chứng khoán bị tạm ngưng giao dịch	40%		
Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%		-
VII Chứng khoán khác			
Cơ phân, phân vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	12 200 000 000	9 760 000 000
VIII Rủi ro tăng thêm			
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV)			9 762 464 620

2 TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính VND

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I Rủi ro trước thời hạn thanh toán							
1 Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm (*)	-	-	-	-	-	5 525 104 330	5 525 104 330
2 Cho vay chung khoán							
3 Vay chung khoán							
4 Hợp đồng mua chung khoán có cam kết bán lại							-
5 Hợp đồng bán chung khoán có cam kết mua lại							-
6 Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chung khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cung bán chat	-	-		-			-
II Rủi ro quá thời hạn thanh toán							
Thời gian quá hạn					HSRR	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chung khoán					16%		
2 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chung khoán					32%		
3 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chung khoán					48%		
4 Từ 60 ngày trở đi					100%	5 164 053 630	5 164 053 630
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN							10 689.157 960

(*) RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN

Nội dung Phải thu không có TS đảm bảo	Giá trị ghi sổ	Giá trị Tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản không có TS đảm bảo	Giá trị rủi ro thanh toán	Tỷ lệ RR
Nhữ Đình Hiếu	6 500 000 000		6 500 000 000	520 000 000	8%
Nguyễn Văn Hiếu	7 500 000 000		7 500 000 000	600 000 000	8%
Công ty CP Kinh doanh Hoa Bình			-	-	8%
Ứng trước tiền bán ck Công phải thu không có TSDB	37 438 804 130	-	37 438 804 130	2 995 104 330	8%
	51.438 804 130		51.438 804.130	4.115 104 330	
Tiền gửi có kỳ hạn	23 500 000 000		23 500 000 000	1 410 000 000	6%
Công Tiền gửi có kỳ hạn	23 500 000.000		23 500.000 000	1.410 000 000	
HĐ cho vay mua ký quỹ	6 784 099 098	40.910 208 710		-	
Tổng cộng	81 722 903 228	40 910.208 710	74 938.804 130	5 525.104 330	

3. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính VND

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Giá trị
I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	18 205 793 689
II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	1.115 798 222
1 Chi phí khấu hao	415 425 743
2 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(70 133)
3 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	
4 Dự phòng phải thu khó đòi	700 442 612
III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	17 089 995 468
IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	4 272 498 867
V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	7 000 000 000
C TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	7.000.000 000

4. VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn			
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	150 200 000 000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	300 927 470	-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
6	Quỹ dự phòng tài chính	300 927 470	-	-
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật (1)	10 916 323 241	-	-
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-	-	-
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tài chính đầu tư tài chính	-	51 078 154	1 467 736
	Cộng	161 718 178 181	51 078 154	1 467.736
1A	Tổng			161.668 567.763

(1): Lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập dự phòng:

Lợi nhuận chưa phân phối	5.694 369 814
Cộng số dư các khoản DF	5.221.953.427
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	57 899 797
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-
Dự phòng phải thu khó đòi	5 164 053 630
Tổng	10.916 323.241

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
B	Tai sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
I	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	7.353.843	-
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thì tương theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giam trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5		7.353.843	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.101.271.197	-
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Tra trước cho người bán	-	303.576.750	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-		-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-		-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			-
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-		-
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	

STT	NỘI DUNG	Vốn kha dụng		
		Vốn kha dụng	Khoan giảm trừ	Khoản tăng thêm
5	Các khoản phải thu khác			
	<i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			
	<i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>	-	797 694 447	-
6	Dư phòng phải thu ngắn hạn kho đòi (*)			
IV	Hàng tồn kho		-	
III	Tài sản ngắn hạn khác		883 755 746	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	293 566 552	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	-		-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-		-
4	Tài sản ngắn hạn khác	-		-
4 1	Tam ứng	-		-
	<i>Tam ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>	-		-
	<i>Tam ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày</i>	-	493 696 000	-
2	Phải thu khác tài sản ngắn hạn khác	-	96 493 194	-
1B	Tổng	-	1 992 380 786	-

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn kha dụng	Khoan giam trừ	Khoản tăng thêm
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng <i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ <i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>			
4	Phải thu dài hạn khác <i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>			
1 5	DP phải thu dài hạn kho đòi (*)			
I	Tai sản cố định	-	1.914 767 740	-
II	Bất động sản đầu tư			
III	Các khoản đầu tư tại chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3	Đầu tư chung khoản dài hạn <i>Chứng khoán bị giam trừ khỏi vốn kha dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5</i>			
4	Đầu tư dài hạn khác			
5	Dự phòng giam giá đầu tư tại chính dài hạn (*)			
IV	Tài sản dài hạn khác	-	2.804 221.785	-
	<i>Các chi tiêu tại san bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tại chính năm đã được kiểm toán ma không bị tính giam trừ theo quy định tại Điều 5</i>			
1C	Tổng	-	4 718 989 525	-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C		154 957 197 452		

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG BÁO CÁO

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính và chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Tùng

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Trung